



**VIETBANK**  
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2025**



# **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT                    | Chỉ tiêu                                                             | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                        | (1)                                                                  | (2)         | (3)                | (4)                |
| <b>A</b>               | <b>Tài sản</b>                                                       |             |                    |                    |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b> | <b>662.322</b>     | <b>548.602</b>     |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>V.02</b> | <b>2.846.289</b>   | <b>7.024.700</b>   |
| <b>III</b>             | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                             | <b>V.03</b> | <b>46.317.261</b>  | <b>35.921.200</b>  |
| 1                      | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           |             | 43.917.261         | 34.021.200         |
| 2                      | Cho vay các TCTD khác                                                |             | 2.400.000          | 1.900.000          |
| 3                      | Dự phòng rủi ro                                                      |             | -                  | -                  |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>V.04</b> | <b>2.043.273</b>   | <b>340.337</b>     |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh <sup>(1)</sup>                                |             | 2.043.273          | 340.337            |
| 2                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |             | -                  | -                  |
| <b>V</b>               | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | <b>169.510</b>     | <b>89.061</b>      |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>V.06</b> | <b>96.036.461</b>  | <b>92.493.074</b>  |
| 1                      | Cho vay khách hàng                                                   | V.06.1      | 97.298.822         | 93.637.036         |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | V.06.2      | (1.262.361)        | (1.143.962)        |
| <b>VII</b>             | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              | <b>V.07</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| 1                      | Mua nợ                                                               |             | -                  | -                  |
| 2                      | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | -                  | -                  |
| <b>VIII</b>            | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>V.08</b> | <b>21.462.591</b>  | <b>22.417.404</b>  |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 1.591.692          | 2.729.322          |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 19.870.899         | 19.688.082         |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |             | -                  | -                  |
| <b>IX</b>              | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V.09</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| 1                      | Đầu tư vào công ty con                                               |             | -                  | -                  |
| 2                      | Vốn góp liên doanh                                                   |             | -                  | -                  |
| 3                      | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |             | -                  | -                  |
| 4                      | Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | -                  | -                  |
| 5                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | -                  | -                  |
| <b>X</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>686.234</b>     | <b>698.874</b>     |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình                                             | V.10        | 540.573            | 543.433            |
|                        | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 1.135.032          | 1.125.997          |
|                        | Hao mòn TSCĐ                                                         |             | (594.459)          | (582.564)          |
| 2                      | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | V.11        | -                  | -                  |
|                        | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | -                  | -                  |
|                        | Hao mòn TSCĐ                                                         |             | -                  | -                  |
| 3                      | Tài sản cố định vô hình                                              | V.12        | 145.661            | 155.441            |
|                        | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 385.100            | 385.100            |
|                        | Hao mòn TSCĐ                                                         |             | (239.439)          | (229.659)          |
| <b>XI</b>              | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           | <b>V.13</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
|                        | Nguyên giá BĐSĐT                                                     |             | -                  | -                  |
|                        | Hao mòn BĐSĐT                                                        |             | -                  | -                  |
| <b>XII</b>             | <b>Tài sản có khác</b>                                               | <b>V.14</b> | <b>4.153.779</b>   | <b>3.322.080</b>   |
| 1                      | Các khoản phải thu                                                   | V.14.2      | 722.787            | 617.707            |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 3.237.776          | 2.560.595          |
| 3                      | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           | V.22.1      | -                  | -                  |
| 4                      | Tài sản Có khác                                                      | V.14        | 206.764            | 157.326            |
|                        | -Trong đó: Lợi thế thương mại                                        | V.15        |                    |                    |
| 5                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | V.14.3      | (13.548)           | (13.548)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                                      |             | <b>174.377.720</b> | <b>162.855.332</b> |



| STT                                       | Chỉ tiêu                                                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                                           | (1)                                                                   | (2)         | (3)                | (4)                |
| <b>B</b>                                  | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                  |             |                    |                    |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>V.16</b> | <b>6.443</b>       | <b>222.891</b>     |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                       |             | 6.443              | 222.891            |
| 2                                         | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN                |             | -                  | -                  |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.17</b> | <b>39.300.782</b>  | <b>38.416.167</b>  |
| 1                                         | Tiền gửi của các TCTD khác                                            |             | 33.853.092         | 33.042.361         |
| 2                                         | Vay các TCTD khác                                                     |             | 5.447.690          | 5.373.806          |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>V.18</b> | <b>103.017.174</b> | <b>94.841.470</b>  |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>V.19</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.20</b> | <b>20.118.940</b>  | <b>17.678.260</b>  |
| <b>VII</b>                                | <b>Tài sản nợ khác</b>                                                | <b>V.22</b> | <b>3.036.392</b>   | <b>2.995.491</b>   |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |             | 2.600.600          | 2.568.503          |
| 2                                         | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           | V.22.2      | -                  | -                  |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | V.21        | 435.792            | 426.988            |
| 4                                         | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                   | V.21        | -                  | 0                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                       |             | <b>165.479.731</b> | <b>154.154.279</b> |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                 | <b>V.23</b> | <b>8.897.989</b>   | <b>8.701.053</b>   |
| 1                                         | Vốn của TCTD                                                          |             | 7.139.176          | 7.139.176          |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                           |             | 7.139.413          | 7.139.413          |
| b                                         | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ                                         |             | -                  | 0                  |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |             | (237)              | (237)              |
| d                                         | Cổ phiếu quỹ                                                          |             | -                  | 0                  |
| e                                         | Cổ phiếu ưu đãi                                                       |             | -                  | 0                  |
| g                                         | Vốn khác                                                              |             | -                  | 0                  |
| 2                                         | Quỹ của TCTD                                                          |             | 675.985            | 675.985            |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |             | (1.224)            | 0                  |
| 4                                         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                  | 0                  |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế                                  |             | 1.084.052          | 885.892            |
| a                                         | Lợi nhuận/ Lỗ năm nay                                                 |             | 198.160            | 720.741            |
| b                                         | Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước                                        |             | 885.892            | 165.151            |
| 6                                         | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                   |             | -                  | 0                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                       |             | <b>174.377.720</b> | <b>162.855.332</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| STT | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|-------------------------------------------|-----------------|------------|------------|
|     | (1)                                       | (2)             | (3)        | (4)        |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                          |                 | 50         | 50         |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái                | <b>VIII.39</b>  | 32.148.970 | 35.401.945 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ                      |                 | 4.653.140  | 3.330.715  |
|     | Cam kết bán ngoại tệ                      |                 | 1.009.215  | 83.194     |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi                |                 | 26.486.615 | 31.988.036 |
|     | Cam kết giao dịch tương lai               |                 | -          | -          |
|     | Cam kết cho vay không huỷ ngang           |                 | -          | -          |
| 3   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               |                 | 7.937      | 21.773     |
| 4   | Bảo lãnh khác                             |                 | 740.870    | 825.609    |
| 5   | Cam kết khác                              |                 | 8.991.053  | 8.804.949  |
| 6   | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | <b>VIII.40a</b> | 985.788    | 930.391    |
| 7   | Nợ khó đòi đã xử lý                       | <b>VIII.40b</b> | 379.462    | 381.176    |
| 8   | Tài sản và chứng từ khác                  | <b>VIII.40c</b> | 213.921    | 212.919    |

MST: 2200269805

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

*fme*

**Trần Thị Minh Châu**

\_\_\_\_\_

**Phạm Thị Mỹ Chi**

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Tổng Giám đốc**



**Trần Tuấn Anh**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT  | Các chỉ tiêu                                                                   | Thuyết minh | Quý I/2025 |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|------------------------------------|-----------|
|      |                                                                                |             | Năm nay    | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
|      | (1)                                                                            | (2)         | (3)        | (4)       | (5)                                | (6)       |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | VI.24       | 2.739.236  | 2.236.509 | 2.739.236                          | 2.236.509 |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | VI.25       | 2.036.724  | 1.786.515 | 2.036.724                          | 1.786.515 |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 702.512    | 449.994   | 702.512                            | 449.994   |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 55.223     | 53.947    | 55.223                             | 53.947    |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | 24.688     | 20.133    | 24.688                             | 20.133    |
| II   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                              | VI.26       | 30.535     | 33.814    | 30.535                             | 33.814    |
| III  | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 | VI.27       | 20.654     | 21.047    | 20.654                             | 21.047    |
| IV   | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                 | VI.28       | -          | -         | -                                  | -         |
| V    | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                     | VI.29       | 13.454     | 9.015     | 13.454                             | 9.015     |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 1.818      | 839       | 1.818                              | 839       |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | 4.051      | 1.127     | 4.051                              | 1.127     |
| VI   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 | VI.31       | (2.233)    | (288)     | (2.233)                            | (288)     |
| VII  | Thu nhập góp vốn, mua cổ phần                                                  | VI.30       | -          | -         | -                                  | -         |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | VI.32       | 398.178    | 349.746   | 398.178                            | 349.746   |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 366.744    | 163.836   | 366.744                            | 163.836   |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | 118.399    | 90.441    | 118.399                            | 90.441    |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 248.345    | 73.395    | 248.345                            | 73.395    |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    |             | 50.185     | 15.953    | 50.185                             | 15.953    |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     |             | -          | -         | -                                  | -         |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                              | VI.33       | 50.185     | 15.953    | 50.185                             | 15.953    |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 198.160    | 57.442    | 198.160                            | 57.442    |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                            |             | -          | -         | -                                  | -         |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       |             | -          | -         | 278                                | 120       |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Minh Châu



Phạm Thị Mỹ Chi





Trần Tuấn Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT                                                                                                  | Chỉ tiêu                                                                                                                                  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                                                      |                                                                                                                                           |             | Năm nay                            | Năm Trước          |
|                                                                                                      | (1)                                                                                                                                       | (2)         | (3)                                | (4)                |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |                                                                                                                                           |             |                                    |                    |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                                                     |             | 3.416.417                          | 2.315.244          |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả                                                                                                  |             | (2.004.627)                        | (2.380.346)        |
| 03                                                                                                   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                                                   |             | 30.535                             | 32.976             |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                                            |             | 34.108                             | 30.062             |
| 05                                                                                                   | Thu nhập khác                                                                                                                             |             | (2.233)                            | 345                |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                                                         |             | (236.798)                          | 494                |
| 07                                                                                                   | Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                                                                       |             | (360.126)                          | (392.600)          |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                                                      |             | (113.189)                          | (80.415)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                                                                                                                                           |             | <b>764.087</b>                     | <b>(474.240)</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                                                           |             |                                    |                    |
| 09                                                                                                   | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng                                                                      |             | (500.000)                          | (200.000)          |
| 10                                                                                                   | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                                           |             | (3.748.123)                        | (3.722.170)        |
| 11                                                                                                   | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                                 |             | (80.449)                           | (30.374)           |
| 12                                                                                                   | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                                                  |             | (3.424.988)                        | (643.596)          |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                                                                     |             | -                                  | -                  |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                                                     |             | (1.508.880)                        | (32.240)           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                                                                           |             |                                    |                    |
| 15                                                                                                   | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                                                |             | (216.448)                          | (637)              |
| 16                                                                                                   | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                                                            |             | 884.615                            | (1.777.590)        |
| 17                                                                                                   | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng                                                                                                       |             | 8.175.704                          | 3.439.728          |
| 18                                                                                                   | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                                 |             | -                                  | -                  |
| 19                                                                                                   | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro                                                                 |             | -                                  | -                  |
| 20                                                                                                   | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)                                                   |             | 2.440.680                          | (1.100.000)        |
| 21                                                                                                   | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                                                     |             | 59.584                             | 617.241            |
| 22                                                                                                   | Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                                                   |             | -                                  | -                  |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                                      |             | <b>2.845.782</b>                   | <b>(3.923.878)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                           |                                                                                                                                           |             |                                    |                    |
| 01                                                                                                   | Mua sắm TSCĐ                                                                                                                              |             | (13.188)                           | 276                |
| 02                                                                                                   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     |             | -                                  | -                  |
| 03                                                                                                   | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     |             | -                                  | -                  |
| 04                                                                                                   | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                               |             | -                                  | -                  |
| 05                                                                                                   | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                             |             | -                                  | -                  |
| 06                                                                                                   | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                          |             | -                                  | -                  |
| 07                                                                                                   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                  | -                  |
| 08                                                                                                   | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                  | -                  |
| 09                                                                                                   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                               |             | -                                  | -                  |
| <b>II</b>                                                                                            | <b>Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                     |             | <b>(13.188)</b>                    | <b>276</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                        |                                                                                                                                           |             |                                    |                    |
| 01                                                                                                   | Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                                                                                      |             | -                                  | -                  |



| STT | Chỉ tiêu                                                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|
|     |                                                                                                              |             | Năm nay                            | Năm Trước   |
| 02  | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác   |             | -                                  | -           |
| 03  | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             | -                                  | -           |
| 04  | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                    |             | -                                  | -           |
| 05  | Tiền chi mua cổ phiếu quỹ                                                                                    |             | -                                  | -           |
| 06  | Tiền thu được do bán cổ phiếu                                                                                |             | -                                  | -           |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                                       |             | -                                  | -           |
| IV  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                               |             | 2.832.594                          | (3.923.602) |
| V   | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ                                                      |             | 44.594.502                         | 36.492.282  |
| VI  | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                                     |             | (1.224)                            | (324)       |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ                                                     |             | 47.425.872                         | 32.568.356  |

*Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm*

|                                          |                   |                   |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                       | 662.322           | 607.889           |
| - Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước            | 2.846.289         | 2.967.052         |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 43.917.261        | 28.993.415        |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>47.425.872</b> | <b>32.568.356</b> |

Lập bảng

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Châu



Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trần Tuấn Anh



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Quý I năm 2025

**I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

**a. Thành lập và hoạt động**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.  
 - Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do NHNN Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006. và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.  
 - Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; chiết khấu; tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước. 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. 5. Mở tài khoản: Mở tài khoản tại NHNN VN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 9. Tham gia đấu thầu, mua, bán Tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp. 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN. 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN. 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN. 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN VN quy định. 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng. 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. 20. Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng thực trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 07 năm 2019

**b. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

**c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở hoạt động: địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2024: 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"

**d. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty                                                                               | Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh             | Vốn điều lệ          | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | 0310898270                         | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 200 tỷ đồng Việt Nam | 100%         |

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

**e. Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.905 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người)

**Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)**

| Họ và tên                  | Chức vụ                           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| - Ông Dương Nhất Nguyên    | Chủ tịch                          | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Ông Nguyễn Hữu Trung     | Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Bà Quách Tố Dung         | Thành viên                        | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Bà Lê Thị Xuân Lan       | Thành viên                        | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Bà Lương Thị Hương Giang | Thành viên                        | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |

**Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)**

| Họ và tên                | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|
| - Ông Hứa Ngọc Nghĩa     | Trưởng ban              | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |
| - Ông Mạc Hữu Danh       | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021   |

**Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)**

| Họ và tên          | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm         |
|--------------------|---------------|------------------------------------|
| - Bà Trần Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2023 |



|                      |                     |                                       |
|----------------------|---------------------|---------------------------------------|
| - Ông Phạm Danh      | Phó Tổng giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025  |
| - Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Tổng giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 04 năm 2024 |
| - Bà Phạm Thị Mỹ Chi | Phó Tổng giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024 |
|                      | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024     |
| - Ông Phạm Linh      | Phó Tổng giám đốc   | Ngày 15 tháng 01 năm 2025             |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm đánh giá cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 Cơ sở hợp nhất

1.1 Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện được từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Các công cụ tài chính phái sinh

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

6 Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.



Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

7.1. Phân loại nợ

Theo Thông tư 31, Cho vay; Cho thuê tài chính; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bao thanh toán; Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; Trả thay theo cam kết ngoại bảng; Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp; Ủy thác cấp tín dụng; Gửi tiền; Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mua bán lại trái phiếu Chính phủ; Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2       | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.                                                                                                                                               |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ                                                         |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 23/01/2020             | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/03/2020 đến 30/09/2022       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 |



|                                    |                                    |                                                                      |                                                                                                                |
|------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/01/2020                   | Quá hạn                            | Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020                                         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020                                   |
| Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020 | Quá hạn                            | Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021                                   | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                   |
| Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021       | Quá hạn                            | Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021                                   |                                                                                                                |
| Trước 24/04/2023                   | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/04/2023 đến 30/06/2024                                         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ         |

**7.2 Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ                         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn trích                |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:

|                                                               |                               |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

**Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**7.3 Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Nghị định 86, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được

**7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 31, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng.

**8. Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.



Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8.3. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

9. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 8 năm  |
| • phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 15 năm |

11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

12. Tài sản cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.



Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn          | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|----------------|
| Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 đến dưới 2 năm         | 50%            |
| Từ 2 đến dưới 3 năm         | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên            | 100%           |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

13. Hoạt động bán nợ

13.1 Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86

13.2 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

19. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

21. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

22. Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, hằng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa     |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế   | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định   |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu

23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn



Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai

#### 24. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

#### 25. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### 26. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

#### 27. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

#### 28. Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

#### 29. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

#### 30. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### 31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### 31.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

##### 31.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.



Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### 32. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không

### 33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn năm trước.

## V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

- Tiền mặt bằng VND
- Tiền mặt bằng ngoại tệ
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ
- Vàng tiền tệ
- Vàng phi tiền tệ
- Kim loại quý, đá quý khác

Tổng cộng

| DVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 591.724         | 490.993    |
| 70.598          | 57.609     |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| 662.322         | 548.602    |

### 2. Tiền gửi tại NHNN

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi phong toà (nếu có)
- Tiền gửi khác

Tổng cộng

| DVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 2.846.289       | 7.024.700  |
| 2.786.580       | 6.967.475  |
| 59.709          | 57.225     |
| -               | -          |
| -               | -          |
| 2.846.289       | 7.024.700  |

### 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

#### 3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

##### Tiền gửi không kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

##### Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

| DVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 732.511         | 1.474.084  |
| 281.827         | 91.611     |
| 450.684         | 1.382.473  |
| 43.184.750      | 32.547.116 |
| 36.464.855      | 28.536.990 |
| 6.719.895       | 4.010.126  |
| -               | -          |
| 43.917.261      | 34.021.200 |

#### 3.2. Cho vay các TCTD khác

- Bằng VND
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Bằng ngoại tệ
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

| DVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 2.400.000       | 1.900.000  |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| 2.400.000       | 1.900.000  |
| 46.317.261      | 35.921.200 |

#### Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 45.584.750  | 34.447.116 |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| 45.584.750  | 34.447.116 |

### 4. Chứng khoán kinh doanh

#### 4.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

#### 4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Tổng cộng

| DVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 2.043.273       | 340.337    |
| -               | 340.337    |
| 2.043.273       | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| 2.043.273       | 340.337    |



Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

**Chứng khoán nợ**

Niêm yết

Chưa niêm yết

**Tổng cộng**

**4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

**Tổng cộng**

| Số cuối quý      | Số đầu năm     |
|------------------|----------------|
| 0                | 340.337        |
| 2.043.273        | 0              |
| <b>2.043.273</b> | <b>340.337</b> |
| Số cuối quý      | Số đầu năm     |
| 2.043.273        | 340.337        |
| -                | -              |
| -                | -              |
| -                | -              |
| -                | -              |
| <b>2.043.273</b> | <b>340.337</b> |

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

**Số cuối quý**

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

**Số đầu năm**

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

**6. Cho vay khách hàng**

**6.1 Cho vay khách hàng**

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Các khoản trả thay khách hàng

Cho vay khác

**Tổng cộng**

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

**Tổng cộng**

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

**Tổng cộng**

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

**Cho vay các tổ chức kinh tế**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn

Công ty cổ phần

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Doanh nghiệp tư nhân

Tổ chức kinh tế khác

Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể

**Tổng cộng**

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Kinh doanh bất động sản

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Xây dựng

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

Các ngành khác

ĐVT: Triệu đồng

| Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tài sản        | Công nợ  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| -                                                               | -              | -        |
| 12.621.410                                                      | 169.510        | -        |
| <b>12.621.410</b>                                               | <b>169.510</b> | <b>-</b> |
| -                                                               | -              | -        |
| 14.947.377                                                      | 89.061         | -        |
| <b>14.947.377</b>                                               | <b>89.061</b>  | <b>-</b> |

ĐVT: Triệu đồng

| Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------|-------------------|
| 96.884.436        | 93.223.372        |
| 2.725             | 42.524            |
| 411.661           | 371.140           |
| <b>97.298.822</b> | <b>93.637.036</b> |
| Số cuối quý       | Số đầu năm        |
| 93.620.492        | 90.288.767        |
| 1.112.069         | 769.999           |
| 295.995           | 583.717           |
| 680.953           | 496.483           |
| 1.589.313         | 1.498.070         |
| <b>97.298.822</b> | <b>93.637.036</b> |

| Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------|-------------------|
| 59.855.506        | 58.480.666        |
| 19.533.302        | 17.826.226        |
| 17.910.014        | 17.330.144        |
| <b>97.298.822</b> | <b>93.637.036</b> |

| Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------|-------------------|
| <b>51.805.070</b> | <b>49.630.572</b> |
| 30.042.289        | 30.861.771        |
| 20.881.221        | 17.817.151        |
| 721.491           | 767.020           |
| 103.238           | 124.128           |
| 0                 | -                 |
| 56.831            | 60.502            |
| <b>45.493.752</b> | <b>44.006.464</b> |
| <b>97.298.822</b> | <b>93.637.036</b> |

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 45.493.752  | 44.006.464 |
| 18.409.327  | 17.228.200 |
| 7.823.387   | 8.177.995  |
| 2.686.973   | 2.763.520  |
| 6.570.969   | 6.680.198  |
| 1.540.057   | 1.511.411  |
| 14.774.357  | 13.269.248 |



**Tổng cộng**

- Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ  
Bảng VND  
Bảng ngoại tệ

**Tổng cộng**

**6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

**Số cuối quý**

Số dư đầu kỳ  
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)  
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ  
Số dư cuối kỳ

**Số đầu năm**

Số dư đầu kỳ  
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)  
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ  
Số dư cuối kỳ

|             | 97.298.822 | 93.637.036 |
|-------------|------------|------------|
| Số cuối quý |            | Số đầu năm |
| 96.931.794  |            | 93.267.210 |
| 367.028     |            | 369.826    |
| 97.298.822  |            | 93.637.036 |

| Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|----------------|-----------------|-----------|
| 691.042        | 452.920         | 1.143.962 |
| 26.779         | 91.620          | 118.399   |
| -              | -               | -         |
| 717.821        | 544.540         | 1.262.361 |

| Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|----------------|-----------------|-----------|
| 594.985        | 182.887         | 777.872   |
| 96.057         | 708.782         | 804.839   |
| -              | (438.749)       | (438.749) |
| 691.042        | 452.920         | 1.143.962 |

**8. Chứng khoán đầu tư**

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

**a. Chứng khoán Nợ**

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương  
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành

**b. Chứng khoán Vốn**

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành  
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành

**c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán**

Trong đó: - Dự phòng giảm giá

- Dự phòng chung

- Dự phòng cụ thể

**Tổng cộng**

**8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương  
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  
Trong đó: - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành  
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành  
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: - Dự phòng giảm giá

- Dự phòng chung

- Dự phòng cụ thể

Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tổng chứng khoán đầu tư

**8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nợ cần chú ý  
Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nợ nghi ngờ  
Nợ có khả năng mất vốn

**Tổng cộng**

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

Đầu tư vào công ty con  
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh  
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết  
Các khoản đầu tư dài hạn khác  
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

**Tổng Cộng**

DVT : Triệu đồng  
Số cuối quý Số đầu năm

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 1.591.692   | 2.729.322  |
| 1.591.692   | 298.843    |
| -           | 2.430.479  |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| 1.591.692   | 2.729.322  |

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 8.336.711   | 11.337.826 |
| 11.534.188  | 8.350.256  |
| 849.977     | 850.256    |
| 10.684.211  | 7.500.000  |
| -           | -          |
| 19.870.899  | 19.688.082 |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| 19.870.899  | 19.688.082 |
| 21.462.591  | 22.417.404 |

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 11.534.188  | 10.780.735 |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| 11.534.188  | 10.780.735 |

DVT : Triệu đồng  
Số cuối quý Số đầu năm

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |
| -           | -          |

**10. Tài sản cố định hữu hình**



- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

ĐVT : Triệu đồng

|                                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|
| Nguyên giá                                     |                        |                           |                     |                               |           |
| Số dư đầu kỳ                                   | 624.193                | 304.056                   | 166.706             | 31.042                        | 1.125.997 |
| Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ | -                      | -                         | -                   | -                             | -         |
| Chuyển từ XDCD dở dang                         | 2.305                  | 6.514                     | 4.140               | -                             | 12.959    |
| Thanh lý                                       | 3.041                  | 757                       | 126                 | -                             | 3.924     |
| Số dư cuối kỳ                                  | 623.457                | 309.813                   | 170.720             | 31.042                        | 1.135.032 |
| Giá trị khấu hao lũy kế                        |                        |                           |                     |                               |           |
| Số dư đầu kỳ                                   | 257.027                | 161.990                   | 136.437             | 27.110                        | 582.564   |
| Khấu hao trong kỳ                              | 5.298                  | 8.826                     | 1.534               | 161                           | 15.819    |
| Giảm trong kỳ                                  | 3.041                  | 757                       | 126                 | -                             | 3.924     |
| Số dư cuối kỳ                                  | 259.284                | 170.059                   | 137.845             | 27.271                        | 594.459   |
| Giá trị còn lại                                |                        |                           |                     |                               |           |
| Số dư đầu kỳ                                   | 367.166                | 142.066                   | 30.269              | 3.932                         | 543.433   |
| Số dư cuối kỳ                                  | 364.173                | 139.754                   | 32.875              | 3.771                         | 540.573   |

Tại ngày 31/03/2025, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 276.682 triệu VND (31/12/2024: 276.925 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

|                                                | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá                                     |                   |                      |           |
| Số dư đầu kỳ                                   |                   | 43.131               | 341.969   |
| Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ |                   | -                    | -         |
| Giảm trong kỳ                                  |                   | -                    | -         |
| Số dư cuối kỳ                                  |                   | 43.131               | 341.969   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         |                   |                      |           |
| Số dư đầu kỳ                                   |                   |                      | 229.659   |
| Hao mòn trong kỳ                               |                   |                      | 9.780     |
| Số dư cuối kỳ                                  |                   |                      | 239.439   |
| Giá trị còn lại                                |                   |                      |           |
| Số dư đầu kỳ                                   |                   | 43.131               | 112.310   |
| Số dư cuối kỳ                                  |                   | 43.131               | 102.530   |

Tại ngày 31/03/2025, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2024: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản cố khác:

|                                                                  | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Các khoản phải thu                                               | 722.787     | 617.707    |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                      | 3.237.776   | 2.560.595  |
| - Lãi phải thu từ cho vay                                        | 2.580.853   | 2.053.697  |
| -Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư                              | 459.313     | 345.606    |
| - Lãi phải thu từ tiền gửi                                       | 195.391     | 155.747    |
| -Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh                     | 2.219       | 5.545      |
| -Phí phải thu                                                    | -           | -          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                       | -           | -          |
| Tài sản cố khác                                                  | 206.764     | 157.326    |
| -Chi phí chờ phân bổ                                             | 130.517     | 91.372     |
| - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý | 13.578      | 13.576     |
| -Vật liệu, công cụ lao động                                      | 14.176      | 12.557     |
| - Tài sản Cố khác                                                | 48.493      | 39.821     |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác       | (13.548)    | (13.548)   |
| Tổng cộng                                                        | 4.153.779   | 3.322.080  |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác bao gồm:

|                                                                 | Số cuối quý<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung cho tài sản cố rủi ro tín dụng                   | -                        | -                       |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác                         | 13.548                   | 13.548                  |
| - Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo | 10.188                   | 10.188                  |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                                       | 2.540                    | 2.540                   |
| - Các khoản phải thu quá hạn khác                               | 820                      | 820                     |
| Tổng cộng                                                       | 13.548                   | 13.548                  |



## 16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

**16.1. Vay NHNN**  
 Vay theo hồ sơ tín dụng  
 Vay chiết khấu các giấy tờ có giá  
 Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá  
 Vay thanh toán bù trừ  
 Vay đặc biệt  
 Vay khác ( bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)  
 Nợ quá hạn

**16.2. Tiền gửi của KBNN**  
 Tiền gửi bằng đồng Việt Nam  
 Tiền gửi bằng ngoại tệ

**16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN**

**16.4. Các khoản nợ khác**

**Tổng công**

|                    |              | <i>ĐVT: Triệu đồng</i> |
|--------------------|--------------|------------------------|
| <b>Số cuối quý</b> |              | <b>Số đầu năm</b>      |
|                    | <b>6.443</b> | <b>222.891</b>         |
|                    | -            | 215.774                |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | 6.443        | 7.117                  |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | -            | -                      |
|                    | <b>6.443</b> | <b>222.891</b>         |

**17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác**

### 17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

**Tổng công**

### 17.2. Vay các TCTD khác

- Bảng VND  
Trong đó: Vay chiếu khấu, tái chiết khấu  
- Bảng ngoại tệ

**Tổng cộng**

**Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác**

| ĐVT : Triệu đồng |            |
|------------------|------------|
| Số cuối quý      | Số đầu năm |
| 2.028            | 1.297      |
| 2.028            | 1.297      |
| -                | -          |
| 33.851.064       | 33.041.064 |
| 29.100.369       | 28.871.025 |
| 4.750.695        | 4.170.039  |
| 33.853.092       | 33.042.361 |
| Số cuối quý      | Số đầu năm |
| 5.300.000        | 5.300.000  |
| -                | -          |
| 147.690          | 73.806     |
| 5.447.690        | 5.373.806  |
| 39.300.782       | 38.416.167 |

### 18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

- Tiền gửi không kỳ hạn
  - Bảng VND
  - Bảng ngoại tệ
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Bảng VND
  - Bảng ngoại tệ
- Tiền gửi tiết kiệm
  - Bảng VND
  - Bảng ngoại tệ
- Tiền gửi vốn chuyên dùng
  - Bảng VND
  - Bảng ngoại tệ
- Tiền gửi ký quỹ
  - Bảng VND
  - Bảng ngoại tệ

Tổng

| DVT : Triệu đồng |            |
|------------------|------------|
| Số cuối quý      | Số đầu năm |
| 5.556.683        | 4.596.959  |
| 5.486.619        | 4.549.855  |
| 70.064           | 47.104     |
| 8.771.996        | 7.974.942  |
| 8.737.535        | 7.937.252  |
| 34.461           | 37.690     |
| 88.597.157       | 82.167.416 |
| 87.935.797       | 81.662.846 |
| 661.360          | 504.570    |
| 6.271            | 6.235      |
| 633              | 633        |
| 5.638            | 5.602      |
| 85.067           | 95.918     |
| 85.059           | 95.910     |
| 8                | 8          |
| 103.017.174      | 94.841.470 |

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

**Tiền gửi của tổ chức kinh tế**

Công ty cổ phần khác

Công ty TNHH khác

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty Nhà nước

Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối

Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

Công ty hợp danh

Khác

**Hộ kinh doanh, cá nhân**

**Tổng cộng**

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 9.260.615   | 7.757.034  |
| 4.716.049   | 4.017.289  |
| 2.255.042   | 1.639.999  |
| 4.171       | 2.903      |
| 364.036     | 496.593    |
| 710.565     | 562.878    |
| 193.016     | 200.482    |
| 11.693      | 15.627     |
| 69.532      | 76.199     |
| 182.448     | 12.237     |
| 71.114      | 63.181     |
| 42.137      | 1.527      |
| 640.812     | 668.119    |
| 93.756.559  | 87.084.436 |
| 103.017.174 | 94.841.470 |

**20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Phát hành giấy tờ có giá

- Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm
- Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm
- Trái phiếu trên 5 năm

| ĐVT : Triệu đồng |            |
|------------------|------------|
| Số cuối quý      | Số đầu năm |
| 15.500.000       | 13.215.000 |
| 989.640          | 771.090    |
| 3.629.300        | 3.692.170  |



21. Các khoản nợ khác

Các khoản lãi, phí phải trả

- Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác
- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá
- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác
- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh

Các khoản phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả nhân viên

Các khoản phải trả bên ngoài

- Các khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước
- Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ
- Các khoản chờ thanh toán
- Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền
- Các khoản phải trả khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng

Số cuối quý

2.600.600

1.772.623

631.362

189.634

6.981

28.667

28.667

374.584

56.112

17.719

176.526

123.060

1.167

32.541

3.036.392

ĐVT: Triệu đồng

Số đầu năm

2.568.503

2.033.740

419.475

113.535

1.753

91.651

91.651

322.189

70.055

16.434

188.555

46.374

771

13.148

2.995.491

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong kỳ như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                        | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng      |
|---------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------|
| Số dư đầu kỳ                    | 7.139.413   | (237)                | 256.558                        | 419.427                | -                          | 885.892                  | 8.701.053 |
| Tăng vốn trong kỳ               | -           | -                    | -                              | -                      | -                          | -                        | -         |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ         | -           | -                    | -                              | -                      | -                          | 198.160                  | 198.160   |
| Trích lập các quỹ               | -           | -                    | -                              | -                      | -                          | -                        | -         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -           | -                    | -                              | -                      | -                          | -                        | -         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | -           | -                    | -                              | -                      | (1.224)                    | -                        | (1.224)   |
| Số dư cuối kỳ                   | 7.139.413   | (237)                | 256.558                        | 419.427                | (1.224)                    | 1.084.052                | 8.897.989 |

23.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ

Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

23.3. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Kỳ báo cáo  
Triệu VND  
198.160

-

198.160

Cùng kỳ năm trước  
Triệu VND  
57.442

-

57.442

Kỳ báo cáo  
Cổ phiếu  
713.941.329

-

713.941.329

Cùng kỳ năm trước  
Cổ phiếu  
477.682.669

-

477.682.669

Kỳ báo cáo  
VND  
278

-

Số cuối quý

713.941.329

713.941.329

713.941.329

-

-

-

-

713.941.329

713.941.329

-

Cùng kỳ năm trước  
VND  
120

-

Số đầu năm

713.941.329

713.941.329

713.941.329

-

-

-

-

713.941.329

713.941.329

-

ĐVT: Triệu đồng

Kỳ này

461.350

Cùng kỳ năm trước

180.819



|                                               |                  |                  |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi cho vay                          | 2.037.228        | 1.828.993        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 223.238          | 200.706          |
| -Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh            | -                | -                |
| -Thu lãi từ chứng khoán đầu tư                | 223.238          | 200.706          |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 1.228            | 4.807            |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính               | -                | -                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 16.192           | 21.184           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>2.739.236</b> | <b>2.236.509</b> |

  

|                                                       |                  |                          |
|-------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|
| <b>25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:</b> |                  | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                                       | <b>Kỳ này</b>    | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| Trả lãi tiền gửi                                      | 1.653.792        | 1.483.768                |
| Trả lãi tiền vay                                      | 80.397           | 51.097                   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                      | 301.948          | 207.174                  |
| Trả lãi tiền thuê tài chính                           | -                | -                        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                       | 587              | 44.476                   |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>2.036.724</b> | <b>1.786.515</b>         |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                             | <b>702.512</b>   | <b>449.994</b>           |

  

|                                               |                 |                          |
|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> |                 | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                               | <b>Kỳ này</b>   | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>          | <b>55.223</b>   | <b>53.947</b>            |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                     | 38.281          | 45.272                   |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                       | 160             | 258                      |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                         | 9.539           | 3.122                    |
| Thu dịch vụ khác                              | 7.243           | 5.295                    |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>              | <b>(24.688)</b> | <b>(20.133)</b>          |
| Chi về dịch vụ thanh toán                     | (16.582)        | (18.671)                 |
| Chi về cước phí, mạng viễn thông              | (52)            | (8)                      |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ                       | (94)            | (85)                     |
| Chi về dịch vụ tư vấn                         | (6.406)         | (1.367)                  |
| Các chi phí khác                              | (1.554)         | (2)                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>         | <b>30.535</b>   | <b>33.814</b>            |

  

|                                                             |                 |                          |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:</b> |                 | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                                             | <b>Kỳ này</b>   | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>           | <b>44.024</b>   | <b>62.887</b>            |
| -Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                       | 30.763          | 21.824                   |
| -Thu từ kinh doanh vàng                                     | -               | -                        |
| -Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác                  | 13.261          | 41.063                   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>               | <b>(23.370)</b> | <b>(41.840)</b>          |
| -Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                       | (16.480)        | -                        |
| -Chi về kinh doanh vàng                                     | -               | -                        |
| -Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác                  | (6.890)         | (41.840)                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>          | <b>20.654</b>   | <b>21.047</b>            |

  

|                                                                                |               |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:</b> |               | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                                                                | <b>Kỳ này</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                                         | 13.553        | 9.646                    |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                                          | (99)          | (631)                    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                           | -             | -                        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>                    | <b>13.454</b> | <b>9.015</b>             |

  

|                                                                        |                |                          |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| <b>31 Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                  |                | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                                                        | <b>Kỳ này</b>  | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                                      | <b>1.818</b>   | <b>839</b>               |
| - Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản                       | -              | -                        |
| - Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro và từ nghiệp vụ mua bán nợ | 1.704          | 494                      |
| - Thu khác                                                             | 114            | 345                      |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                                          | <b>(4.051)</b> | <b>(1.127)</b>           |
| <b>Tổng</b>                                                            | <b>(2.233)</b> | <b>(288)</b>             |

  

|                                          |               |                          |
|------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>32. Chi phí hoạt động:</b>            |               | <i>ĐVT: Triệu đồng</i>   |
|                                          | <b>Kỳ này</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 388           | 303                      |
| 2. Chi phí cho nhân viên:                | 209.878       | 168.096                  |
| Trong đó:                                | 168.560       | 139.083                  |
| - Chi lương và phụ cấp                   | 17.966        | 14.878                   |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương      | 23.352        | 14.135                   |
| - Chi khác                               | 100.015       | 98.310                   |
| 3. Chi về tài sản:                       | 25.828        | 25.826                   |
| Trong đó:                                | 50.060        | 47.362                   |
| - Khấu hao tài sản cố định               | -             | -                        |
| - Chi phí thuê tài sản                   | -             | -                        |

|                                                                                                                            |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                                                                                            | 20.391         | 21.527         |
| - Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ                                                                                       | 3.416          | 3.260          |
| - Chi phí khác                                                                                                             | 320            | 335            |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:                                                                                      | 54.783         | 52.519         |
| Trong đó:                                                                                                                  |                |                |
| - Công tác phí                                                                                                             | 1.278          | 1.334          |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị                                                                                              | 3.791          | 8.691          |
| - Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách                                                                           | 8.420          | 6.228          |
| - Chi điện nước, vệ sinh cơ quan                                                                                           | 6.062          | 5.410          |
| - Chi vật liệu, giấy tờ in                                                                                                 | 2.210          | 2.083          |
| - Chi phí khác                                                                                                             | 33.022         | 28.773         |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 33.114         | 29.770         |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | -              | 748            |
| 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                  | -              | -              |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                | <b>398.178</b> | <b>349.746</b> |

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chi tiêu                                           | Số đầu năm    | Phát sinh trong kỳ |                 | Số cuối quý   |
|----------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|---------------|
|                                                    |               | Số phải nộp        | Số đã nộp       |               |
| 1. Thuế GTGT                                       | 1.448         | 3.306              | (3.774)         | 980           |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 60.661        | 50.185             | (63.004)        | 47.842        |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân                           | 7.946         | 26.916             | (27.572)        | 7.290         |
| 4. Các loại thuế khác                              | -             | 2.564              | (2.564)         | -             |
| - Thuế nhà đất                                     | -             | 3                  | (3)             | -             |
| - Thuế nhà thầu                                    | -             | 2.426              | (2.426)         | -             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -             | 135                | (135)           | -             |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>70.055</b> | <b>82.971</b>      | <b>(96.914)</b> | <b>56.112</b> |

\*Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

|                                              | Kỳ này<br>Triệu VND | Cùng kỳ năm trước<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 50.185              | 15.953                         |

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                        | Kỳ này<br>Triệu VND | Cùng kỳ năm trước<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế           | 248.345             | 73.395                         |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 49.669              | 14.679                         |
| Chi phí không được trừ                 | 516                 | 1.274                          |
|                                        | <b>50.185</b>       | <b>15.953</b>                  |

c. Thuế suất áp dụng:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT : Triệu đồng

| Chỉ tiêu                          | Trong nước  | Nước ngoài | Tổng cộng   |
|-----------------------------------|-------------|------------|-------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 46.035.814  | 281.447    | 46.317.261  |
| Chứng khoán kinh doanh            | 2.043.273   | -          | 2.043.273   |
| Cho vay khách hàng - gộp          | 97.298.822  | -          | 97.298.822  |
| Chứng khoán đầu tư- gộp           | 21.462.591  | -          | 21.462.591  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác     | 39.300.782  | -          | 39.300.782  |
| Tiền gửi của khách hàng           | 102.959.033 | 58.141     | 103.017.174 |
| Phát hành giấy tờ có giá          | 20.118.940  | -          | 20.118.940  |
| Các cam kết tín dụng - gộp        | 748.857     | -          | 748.857     |

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT : Triệu đồng

| Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---------|----------------|--------------|----------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|------|
|---------|----------------|--------------|----------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|------|

|                           |   |         |   |   |   |   |   |         |
|---------------------------|---|---------|---|---|---|---|---|---------|
| Tài sản                   |   |         |   |   |   |   |   |         |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 662.322 | - | - | - | - | - | 662.322 |



|                                                          |                  |                  |                   |                   |                     |                   |                  |                   |                    |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền gửi tại NHNN                                        | -                | -                | 2.846.289         | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | 2.846.289          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | -                | -                | 26.989.771        | 17.388.490        | 39.000              | 1.900.000         | -                | -                 | 46.317.261         |
| Chứng khoán kinh doanh                                   | -                | -                | -                 | 625.351           | 516.817             | 901.105           | -                | -                 | 2.043.273          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác | -                | 169.510          | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | 169.510            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                 | 3.678.330        | -                | 30.181.551        | 21.402.868        | 11.286.015          | 28.147.941        | 2.538.195        | 63.922            | 97.298.822         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                 | -                | -                | -                 | -                 | 5.834.212           | 2.500.000         | 2.650.000        | 10.478.379        | 21.462.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                            | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | -                  |
| Tài sản cố định                                          | -                | 686.234          | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | 686.234            |
| Tài sản có khác - gộp                                    | 13.548           | 4.153.779        | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | 4.167.327          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>3.691.878</b> | <b>5.671.845</b> | <b>60.017.611</b> | <b>39.416.709</b> | <b>17.676.044</b>   | <b>33.449.046</b> | <b>5.188.195</b> | <b>10.542.301</b> | <b>175.653.629</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                  |                  |                   |                   |                     |                   |                  |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                         | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | 6.443             | 6.443              |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                 | -                | -                | 2.028             | -                 | 35.924.909          | 3.373.845         | -                | -                 | 39.300.782         |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                | -                | 48.394.195        | 13.111.628        | 23.230.159          | 16.302.820        | 1.978.372        | -                 | 103.017.174        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác  | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro     | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                | -                | -                 | 3.500.000         | 8.550.000           | 3.450.000         | 229.300          | 4.389.640         | 20.118.940         |
| Các khoản nợ khác                                        | -                | 3.036.392        | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | 3.036.392          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                  | <b>-</b>         | <b>3.036.392</b> | <b>48.396.223</b> | <b>16.611.628</b> | <b>67.705.068</b>   | <b>23.126.665</b> | <b>2.207.672</b> | <b>4.396.083</b>  | <b>165.479.731</b> |
| Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng                     | 3.691.878        | 2.635.453        | 11.621.388        | 22.805.081        | (50.029.024)        | 10.322.381        | 2.980.523        | 6.146.218         | 10.173.898         |
| Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng                   | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                | -                 | -                  |
| <b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>         | <b>3.691.878</b> | <b>2.635.453</b> | <b>11.621.388</b> | <b>22.805.081</b> | <b>(50.029.024)</b> | <b>10.322.381</b> | <b>2.980.523</b> | <b>6.146.218</b>  | <b>10.173.898</b>  |

### 35.2 Rủi ro tiền tệ

|                                                                | VND<br>(Triệu VND) | USD<br>Quy đổi     | EUR<br>Quy đổi  | Các ngoại tệ khác<br>Quy đổi | Tổng               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|------------------------------|--------------------|
| <i>DVT : Triệu đồng</i>                                        |                    |                    |                 |                              |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                    |                    |                 |                              |                    |
| Tiền mặt và vàng kim loại quý                                  | 591.724            | 60.002             | 3.186           | 7.410                        | 662.322            |
| Tiền gửi NHNN                                                  | 2.786.580          | 59.709             | -               | -                            | 2.846.289          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác            | 39.146.681         | 6.988.266          | 7.566           | 174.748                      | 46.317.261         |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | 2.043.273          | -                  | -               | -                            | 2.043.273          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 4.407.400          | (4.185.210)        | (25.623)        | (27.057)                     | 169.510            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 96.931.794         | 367.028            | -               | -                            | 97.298.822         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | 21.462.591         | -                  | -               | -                            | 21.462.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                  | -                  | -               | -                            | -                  |
| Tài sản cố định                                                | 686.234            | -                  | -               | -                            | 686.234            |
| Tài sản Có khác - gộp                                          | 4.087.214          | 77.907             | 6               | 2.200                        | 4.167.327          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>172.143.491</b> | <b>3.367.702</b>   | <b>(14.865)</b> | <b>157.301</b>               | <b>175.653.629</b> |
| <b>Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu</b>                     |                    |                    |                 |                              |                    |
| Nợ Chính phủ và NHNN                                           | 6.443              | -                  | -               | -                            | 6.443              |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                               | 34.402.397         | 4.898.385          | -               | -                            | 39.300.782         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                  | -                  | -               | -                            | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | -                  | -               | -                            | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 102.245.642        | 743.828            | 2.865           | 24.839                       | 103.017.174        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 20.118.940         | -                  | -               | -                            | 20.118.940         |
| Các khoản nợ khác                                              | 2.872.462          | 38.727             | -               | 125.203                      | 3.036.392          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>159.645.884</b> | <b>5.680.940</b>   | <b>2.865</b>    | <b>150.042</b>               | <b>165.479.731</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>                      | <b>12.497.607</b>  | <b>(2.313.238)</b> | <b>(17.730)</b> | <b>7.259</b>                 | <b>10.173.898</b>  |

### 35.3 Rủi ro thanh khoản

| Quá hạn      |             | Trong hạn    |                  |                              |                     |            | Tổng |
|--------------|-------------|--------------|------------------|------------------------------|---------------------|------------|------|
| Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |      |
|              |             |              |                  |                              |                     |            |      |

|                                                                |                  |                  |                   |                   |                     |                   |                   |          |                    |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|----------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                  |                   |                   |                     |                   |                   |          |                    |
| Tiền mặt và và kim loại quý                                    | -                | -                | 662.322           | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | 662.322            |
| Tiền gửi NHNN                                                  | -                | -                | 2.846.289         | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | 2.846.289          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác            | -                | -                | 26.989.771        | 17.388.490        | 1.939.000           | -                 | -                 | -        | 46.317.261         |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | -                | -                | -                 | 625.351           | 1.417.922           | -                 | -                 | -        | 2.043.273          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | -                | -                 | 169.510           | -                   | -                 | -                 | -        | 169.510            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 1.793.836        | 1.884.494        | 8.005.988         | 17.725.396        | 33.478.727          | 18.916.829        | 15.493.552        | -        | 97.298.822         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                | -                | -                 | -                 | 8.334.212           | 2.650.000         | 10.478.379        | -        | 21.462.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | -                  |
| Tài sản cố định                                                | -                | -                | -                 | -                 | -                   | 173.307           | 512.927           | -        | 686.234            |
| Tài sản Cố khác - gộp                                          | 13.548           | -                | 4.153.779         | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | 4.167.327          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>1.807.384</b> | <b>1.884.494</b> | <b>42.658.149</b> | <b>35.908.747</b> | <b>45.169.861</b>   | <b>21.740.136</b> | <b>26.484.858</b> | <b>-</b> | <b>175.653.629</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                  |                   |                   |                     |                   |                   |          |                    |
| Nợ Chính phủ và NHNN                                           | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | 6.443             | -        | 6.443              |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                               | -                | -                | 2.028             | -                 | 39.298.754          | -                 | -                 | -        | 39.300.782         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | -                 | -                 | -                   | -                 | -                 | -        | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                | -                | 19.002.035        | 19.930.180        | 60.407.703          | 3.677.256         | -                 | -        | 103.017.174        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | -                 | 3.500.000         | 12.000.000          | 229.300           | 4.389.640         | -        | 20.118.940         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                | -                | -                 | 3.036.392         | -                   | -                 | -                 | -        | 3.036.392          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>19.004.063</b> | <b>26.466.572</b> | <b>111.706.457</b>  | <b>3.906.556</b>  | <b>4.396.083</b>  | <b>-</b> | <b>165.479.731</b> |
| <b>Mức chênh thanh toán ròng</b>                               | <b>1.807.384</b> | <b>1.884.494</b> | <b>23.654.086</b> | <b>9.442.175</b>  | <b>(66.536.596)</b> | <b>17.833.580</b> | <b>22.088.775</b> | <b>-</b> | <b>10.173.898</b>  |

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Tập đoàn như sau:

DVT : Triệu đồng

|                                                        | Miền Bắc |                   | Miền Trung |                   | Miền Nam  |                   | Loại trừ    |                   | Tổng cộng |                   |
|--------------------------------------------------------|----------|-------------------|------------|-------------------|-----------|-------------------|-------------|-------------------|-----------|-------------------|
|                                                        | Kỳ này   | Cùng kỳ năm trước | Kỳ này     | Cùng kỳ năm trước | Kỳ này    | Cùng kỳ năm trước | Kỳ này      | Cùng kỳ năm trước | Kỳ này    | Cùng kỳ năm trước |
| I Doanh thu                                            | 762.444  | 719.543           | 537.953    | 455.956           | 4.966.883 | 4.476.447         | (3.413.427) | (3.288.118)       | 2.853.853 | 2.363.828         |
| 1. Doanh thu lãi                                       | 752.249  | 709.027           | 533.735    | 452.007           | 4.866.679 | 4.363.593         | (3.413.427) | (3.288.118)       | 2.739.236 | 2.236.509         |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                      | 8.620    | 10.203            | 4.188      | 3.949             | 42.415    | 39.794            | -           | -                 | 55.223    | 53.947            |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác              | 1.575    | 313               | 30         | -                 | 57.789    | 73.059            | -           | -                 | 59.394    | 73.372            |
| II Chi phí                                             | 669.336  | 662.055           | 491.993    | 484.501           | 4.739.207 | 4.341.553         | (3.413.427) | (3.288.118)       | 2.487.109 | 2.199.992         |
| 1 Chi phí lãi                                          | 614.247  | 611.689           | 443.684    | 445.284           | 4.392.220 | 4.017.685         | (3.413.427) | (3.288.118)       | 2.036.724 | 1.786.539         |
| 2 Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 2.881    | 2.951             | 1.691      | 1.464             | 21.255    | 21.412            | -           | -                 | 25.827    | 25.826            |
| 3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 52.208   | 47.416            | 46.618     | 37.754            | 325.732   | 302.456           | -           | -                 | 424.558   | 387.626           |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro       | 93.108   | 57.488            | 45.960     | (28.545)          | 227.676   | 134.894           | -           | -                 | 366.744   | 163.836           |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                | (2.267)  | (5.519)           | 3.091      | 18.566            | (119.223) | 77.393            | -           | -                 | (118.399) | 90.440            |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN             | 90.841   | 63.006            | 49.051     | (47.111)          | 108.453   | 57.501            | -           | -                 | 248.345   | 73.396            |

|                      |          |             |            |             |           |             |          |             |           |             |
|----------------------|----------|-------------|------------|-------------|-----------|-------------|----------|-------------|-----------|-------------|
|                      | Miền Bắc |             | Miền Trung |             | Miền Nam  |             | Loại trừ |             | Tổng cộng |             |
|                      | Kỳ này   | Số cuối năm | Kỳ này     | Số cuối năm | Kỳ này    | Số cuối năm | Kỳ này   | Số cuối năm | Kỳ này    | Số cuối năm |
| <b>III. Tài sản</b>  |          |             |            |             |           |             |          |             |           |             |
| 1. Tiền mặt          | 140.397  | 137.726     | 109.750    | 99.523      | 412.175   | 311.353     | -        | -           | 662.322   | 548.602     |
| 2. Tiền gửi tại NHNN | 10.900   | 2.043       | 16.649     | 11.431      | 2.818.740 | 7.011.226   | -        | -           | 2.846.289 | 7.024.700   |



|                                                                  |            |            |           |           |            |            |          |          |            |            |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|------------|------------|----------|----------|------------|------------|
| 3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | 11.960     | 8.293      | 877       | 882       | 46.304.425 | 35.912.025 | -        | -        | 46.317.261 | 35.921.200 |
| 4. Chứng khoán kinh doanh                                        | -          | -          | -         | -         | 2.043.273  | 340.337    | -        | -        | 2.043.273  | 340.337    |
| 5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -          | -          | -         | -         | 169.510    | 89.061     | -        | -        | 169.510    | 89.061     |
| 6. Cho vay khách hàng                                            | 11.638.944 | 11.510.216 | 9.662.640 | 9.752.958 | 75.997.238 | 72.373.862 | -        | -        | 97.298.822 | 93.637.036 |
| 7. Chứng khoán đầu tư                                            | -          | -          | -         | -         | 21.462.591 | 22.417.404 | -        | -        | 21.462.591 | 22.417.404 |
| 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -          | -          | -         | -         | 0          | -          | -        | -        | -          | -          |
| 9. Tài sản cố định                                               | 19.146     | 17.618     | 19.789    | 17.653    | 647.298    | 663.603    | -        | -        | 686.234    | 698.874    |
| 10. Tài sản Cố khác                                              | 302.450    | 268.123    | 176.428   | 120.315   | 3.711.006  | 2.969.747  | (22.557) | (22.557) | 4.167.327  | 3.335.628  |

IV. Nợ phải trả

|                                            |            |            |            |            |            |            |          |          |             |            |
|--------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------|----------|-------------|------------|
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN          | -          | -          | -          | -          | 6.443      | 222.891    | -        | -        | 6.443       | 222.891    |
| 2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN | 1          | 1          | 1.528      | 1.037      | 39.299.253 | 38.415.128 | -        | -        | 39.300.782  | 38.416.167 |
| 3. Tiền gửi của khách hàng                 | 32.883.977 | 29.727.338 | 21.528.647 | 19.526.419 | 48.604.550 | 45.587.713 | -        | -        | 103.017.174 | 94.841.470 |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá                | 306.610    | 236.760    | 150.860    | 84.050     | 19.661.470 | 17.357.450 | -        | -        | 20.118.940  | 17.678.200 |
| 5. Nợ phải trả khác                        | 606.520    | 716.036    | 355.979    | 407.706    | 2.096.450  | 1.894.306  | (22.557) | (22.557) | 3.036.392   | 2.995.491  |

VIII39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

DVT : Triệu đồng

|                                       | Số cuối quý          |                 | Số đầu năm                  |                      |                 |                             |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                       | Giá trị hợp đồng-gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng thuần | Giá trị hợp đồng-gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng thuần |
| Bao lãnh vay vốn                      | 50                   | -               | 50                          | 50                   | -               | 50                          |
| Cam kết giao dịch hối đoái            | 32.148.970           | -               | 32.148.970                  | 35.401.945           | -               | 35.401.945                  |
| Trong đó:                             | -                    | -               | -                           | -                    | -               | -                           |
| - Cam kết mua ngoại tệ                | 4.653.140            | -               | 4.653.140                   | 3.330.715            | -               | 3.330.715                   |
| - Cam kết bán ngoại tệ                | 1.009.215            | -               | 1.009.215                   | 83.194               | -               | 83.194                      |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ | 26.486.615           | -               | 26.486.615                  | 31.988.036           | -               | 31.988.036                  |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C           | 8.060                | (123)           | 7.937                       | 25.743               | (3.970)         | 21.773                      |
| Bảo lãnh khác                         | 754.623              | (13.753)        | 740.870                     | 842.478              | (16.869)        | 825.609                     |
| Cam kết khác                          | 8.991.053            | -               | 8.991.053                   | 8.804.949            | -               | 8.804.949                   |

37. Cam kết vốn

a. Chỉ tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

|                                     | Kỳ này    | Cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------|-----------|-------------------|
|                                     | Triệu VND | Triệu VND         |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 55.273    | 32.193            |

a. Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | Kỳ này    | Cùng kỳ năm trước |
|----------------------|-----------|-------------------|
|                      | Triệu VND | Triệu VND         |
| Đến một năm          | 185.414   | 174.096           |
| Trên một đến năm năm | 358.651   | 328.543           |
| Trên năm năm         | 63.325    | 46.457            |
| Tổng                 | 607.390   | 549.096           |

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Đến hạn trong một năm  
Đến hạn từ một đến năm năm

Tổng

Kỳ này  
Triệu VND  
8.658  
2.694  
11.352

Cùng kỳ năm trước  
Triệu VND  
89  
1.100  
1.189

VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Lãi cho vay chưa thu được  
Lãi chứng khoán chưa thu được  
Lãi tiền gửi chưa thu được  
Phí phải thu chưa thu được

Tổng

| ĐVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 985.788         | 930.391    |
| -               | -          |
| -               | -          |
| -               | -          |
| 985.788         | 930.391    |

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi  
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi  
Các khoản nợ khác đã xử lý

Tổng

| ĐVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 368.922         | 370.600    |
| 10.539          | 10.576     |
| -               | -          |
| 379.461         | 381.176    |

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

Kim loại quý, đá quý giữ hộ  
Tài sản khác giữ hộ  
Tài sản thuê ngoài  
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý  
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

Tổng

| ĐVT: Triệu đồng |            |
|-----------------|------------|
| Số cuối quý     | Số đầu năm |
| 15.224          | 12.775     |
| 186.397         | 187.844    |
| -               | -          |
| 12.300          | 12.300     |
| -               | -          |
| 213.921         | 212.919    |

Lập bảng

  
Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Mỹ Chi

